

Số: 272 /2024-CBTT

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP**
 - Mã chứng khoán: **FUEDCMID**
 - Địa chỉ trụ sở chính: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM**
 - Điện thoại: **028 3825 1488**
 - Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 02/2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 17/07/2024 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 02/2024.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2024 08 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,392,364,871	3,683,347,387	323.05%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	2,392,364,871	3,683,347,387	323.05%
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	2,392,364,871	3,683,347,387	323.05%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	280,758,412,900	280,351,054,050	328.52%
...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	280,218,510,900	280,351,054,050	327.89%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	539,902,000	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	294,032,500	142,659,800	490.38%
...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	294,032,500	142,659,800	490.38%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	35,872,928	22,540,984	237.20%
...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	35,872,928	22,540,984	237.20%
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	283,480,683,199	284,199,602,221	328.57%

O T
 GÂN
 CH NH
 ỘT TH
 ANDARD
 (VIỆ
 2.7.

IG
 PH
 QUỶ
 I CA
 F NA
 H

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	480,291,028	364,785,493	196.51%
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	8,983,607	7,491,803	100.09%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	189,865,468	187,938,013	338.63%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	13,566,591	13,546,128	135.67%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	11,866,591	11,746,128	118.67%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	100,000	

03017
HÀNG
HỮU HẠN
NH VIÊN
CHARTERED
(NAM)
H H

1/1
C/
GY
IN
ĐẢ
PIT
IM
50

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	1,700,000	1,700,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	80,637,544	40,477,596	141.49%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	66,382,570	31,672,807	229.23%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	66,382,570	31,672,807	229.23%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	4,972,678	2,486,339	100.28%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	4,972,678	2,486,339	100.28%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	480,291,028	364,785,493	196.51%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	283,000,392,171	283,834,816,728	328.94%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	23,700,000.00	23,600,000.00	252.13%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,940.94	12,026.89	130.47%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thủy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2024/ Quarter II 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2024 08 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	789,658,833	448,468,526	1,238,127,359
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	786,936,800	445,619,300	1,232,556,100
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	786,936,800	445,619,300	1,232,556,100
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	2,722,033	2,849,226	5,571,259
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	2,722,033	2,849,226	5,571,259
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	870,016,793	818,601,408	1,688,618,201
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	554,920,893	506,764,906	1,061,685,799
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	94,382,828	92,078,454	186,461,282
...

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	34,709,763	32,085,879	66,795,642
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	2,400,000	4,000,000	6,400,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	7,773,065	6,492,575	14,265,640
	<i>Chi phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	49,500,000	49,500,000	99,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan <i>Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers</i>	2227	135,419,526	127,649,220	263,068,746
...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	49,500,000	49,500,000	99,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	<i>Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	34,709,763	30,824,610	65,534,373
	<i>Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	34,709,763	30,824,610	65,534,373
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2248			
...
5	<i>Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2249			
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán <i>Audit fee</i>	2228	40,159,948	40,372,024	80,531,972
...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives</i>	2229	25,367,510	19,491,803	44,859,313
...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	19,491,804	19,491,803	38,983,607
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	5,875,706	-	5,875,706
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi báo cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230	-	-	-
...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-

010
AN H
NH
TH
DARD CH
VIET I
T.T.

5 -
VG T
PH
QU
N CA
T NA
H

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	9,142,532	15,864,646	25,007,178
...
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	2231.1	9,118,622	15,754,484	24,873,106
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	23,910	110,162	134,072
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	10,623,556	16,380,355	27,003,911
...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>	2232.2	7,459,017	7,459,016	14,918,033
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	2,486,339	2,486,339	4,972,678
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	178,200	935,000	1,113,200
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> <i>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.7	-	3,500,000	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC</i> <i>Additional registration fee pay for VSDC</i>	2232.8	500,000	2,000,000	2,500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(80,357,960)	(370,132,882)	(450,490,842)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(1,986,471,150)	30,510,710,990	28,524,239,840
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	354,705,648	570,680,668	925,386,316
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(2,341,176,798)	29,940,030,322	27,598,853,524
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(2,066,829,110)	30,140,578,108	28,073,748,998
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	283,834,816,728	207,768,762,041	207,768,762,041
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(834,424,557)	76,066,054,687	75,231,630,130
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(2,066,829,110)	30,140,578,108	28,073,748,998
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	1,232,404,553	45,925,476,579	47,157,881,132
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	1,232,404,553	45,925,476,579	47,157,881,132
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-	-	-

307
NG
HẠN
VIÊN
RTERE
AM)
I. H. N.
C.
Y
N
ĐẦU
PIT
M
C

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	283,000,392,171	283,834,816,728	283,000,392,171
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2024 08 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	AAA	2246.1	95,700	11,050	1,057,485,000	0.37%
2	AGG	2246.2	31,840	23,800	757,792,000	0.27%
3	ASM	2246.3	92,800	10,950	1,016,160,000	0.36%
4	BCG	2246.4	212,200	8,350	1,771,870,000	0.63%
5	BMP	2246.5	18,600	100,000	1,860,000,000	0.66%
6	BWE	2246.6	31,678	45,700	1,447,684,600	0.51%
7	CII	2246.7	149,900	15,650	2,345,935,000	0.83%
8	CMG	2246.8	41,999	61,000	2,561,939,000	0.90%
9	CTD	2246.9	26,566	70,100	1,862,276,600	0.66%
10	CTR	2246.10	20,100	140,600	2,826,060,000	1.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	DBC	2246.11	87,400	34,000	2,971,600,000	1.05%
12	DCM	2246.12	66,100	36,000	2,379,600,000	0.84%
13	DGC	2246.13	111,800	122,500	13,695,500,000	4.83%
14	DGW	2246.14	49,200	61,200	3,011,040,000	1.06%
15	DHC	2246.15	25,800	39,100	1,008,780,000	0.36%
16	DIG	2246.16	242,200	26,550	6,430,410,000	2.27%
17	DPM	2246.17	87,900	36,100	3,173,190,000	1.12%
18	DXG	2246.18	282,800	16,000	4,524,800,000	1.60%
19	EIB	2246.19	768,505	18,900	14,524,744,500	5.12%
20	EVF	2246.20	244,600	14,300	3,497,780,000	1.23%
21	FRT	2246.21	36,800	177,000	6,513,600,000	2.30%
22	FTS	2246.22	81,374	40,500	3,295,647,000	1.16%
23	GEX	2246.23	313,200	22,100	6,921,720,000	2.44%
24	GMD	2246.24	137,100	83,000	11,379,300,000	4.01%
25	HCM	2246.25	186,930	26,200	4,897,566,000	1.73%
26	HDC	2246.26	42,392	28,850	1,223,009,200	0.43%
27	HDG	2246.27	90,667	28,150	2,552,276,050	0.90%
28	HHV	2246.28	171,600	12,200	2,093,520,000	0.74%
29	HSG	2246.29	260,346	23,900	6,222,269,400	2.19%
30	KBC	2246.30	286,100	29,000	8,296,900,000	2.93%
31	KDC	2246.31	77,714	55,000	4,274,270,000	1.51%
32	KDH	2246.32	238,330	36,900	8,794,377,000	3.10%
33	KOS	2246.33	53,100	39,300	2,086,830,000	0.74%
34	LPB	2246.34	1,129,070	28,200	31,839,774,000	11.23%
35	MSB	2246.35	833,900	14,300	11,924,770,000	4.21%

01
 AN
 NHIE
 THA
 DARD
 (VIET
 T.T

IG
 PH
 QU
 NC
 TN
 P.H

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
36	NKG	2246.36	103,300	23,550	2,432,715,000	0.86%
37	NLG	2246.37	134,300	41,400	5,560,020,000	1.96%
38	NT2	2246.38	43,200	21,700	937,440,000	0.33%
39	OCB	2246.39	560,900	14,100	7,908,690,000	2.79%
40	PAN	2246.40	67,000	24,000	1,608,000,000	0.57%
41	PC1	2246.41	114,382	28,750	3,288,482,500	1.16%
42	PDR	2246.42	176,927	23,700	4,193,169,900	1.48%
43	PHR	2246.43	23,700	60,600	1,436,220,000	0.51%
44	PNJ	2246.44	131,233	95,500	12,532,751,500	4.42%
45	PTB	2246.45	21,400	71,100	1,521,540,000	0.54%
46	PVD	2246.46	138,400	28,800	3,985,920,000	1.41%
47	PVT	2246.47	87,360	28,600	2,498,496,000	0.88%
48	REE	2246.48	92,829	62,600	5,811,095,400	2.05%
49	SBT	2246.49	181,680	11,800	2,143,824,000	0.76%
50	SCS	2246.50	16,300	86,000	1,401,800,000	0.49%
51	SJS	2246.51	33,500	63,000	2,110,500,000	0.74%
52	SZC	2246.52	35,250	38,750	1,365,937,500	0.48%
53	TCH	2246.53	183,000	19,000	3,477,000,000	1.23%
54	VCG	2246.54	163,413	18,250	2,982,287,250	1.05%
55	VCI	2246.55	151,700	46,100	6,993,370,000	2.47%
56	VGC	2246.56	25,400	52,100	1,323,340,000	0.47%
57	VHC	2246.57	54,560	70,100	3,824,656,000	1.35%
58	VIX	2246.58	315,700	16,400	5,177,480,000	1.83%
59	VND	2246.59	470,410	16,050	7,550,080,500	2.66%
60	VPI	2246.60	53,400	58,300	3,113,220,000	1.10%

030
 TANG
 HUU H
 NH VI
 HARTE
 NAM
 N. H

C.
 TY
 AN
 DA
 API
 AM
 O

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	2247			280,218,510,900	98.85%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			539,902,000	0.19%
1.1	VNDIRECT SECURITIES -RIGHTS	2253.1.1	89,240	6,050	539,902,000	0.19%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			539,902,000	0.19%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			294,032,500	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			35,872,928	0.01%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			329,905,428	0.12%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			2,392,364,871	0.84%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,392,364,871	0.84%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			2,392,364,871	0.84%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			283,480,683,199	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2024/ Quarter II 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVNIDCAP (FUEDCMID)
DCVFMVNIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)
Ngày 08 tháng 07 năm 2024
08 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (= I + II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (= III + IV)				-		0.00%		0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thủy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyển Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý II năm 2024/ Quarter II 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 08 tháng 07 năm 2024 08 Jul 2024

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.12%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.21%	0.21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.04%	0.03%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.24%	1.27%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	7.49%	10.62%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	236,000,000,000	194,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	236,000,000,000	194,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	23,600,000	19,400,000
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	1,000,000,000	42,000,000,000



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024
2	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	100,000	4,200,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	1,000,000,000	42,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	100,000	4,200,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	1,000,000,000	42,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	237,000,000,000	236,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	237,000,000,000	236,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	23,700,000	23,600,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	35.44%	32.71%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	90.11%	83.45%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	67.85%	67.68%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	11,940.94	12,026.89
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	12,100.00	12,100.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	632	511

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thủy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư